

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/KDTM-PT

Ngày 14/7/2017

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Xuân Đào.

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Thành Dương  
Bà Vũ Thị Thu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Quang Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2017, tại Trụ sở TAND tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2017/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 02 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2017/QĐPT-KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2017/QĐPT-KDTM ngày 26 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N.**

Địa chỉ: Phường L, Quận H, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh Bắc Sài Gòn: Phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nghiêm Xuân T** - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Hồ Hữu N**, sinh năm 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2016) và ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1969 (Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2016).

**- Bị đơn: Công ty TNHH T.**

Trụ sở: Xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Trần Thị Trang N**, sinh năm 1984 - Chủ tịch

Hội đồng thành viên.

Địa chỉ: Phường B, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ **Công ty cổ phần S.**

Trụ sở: Phường N, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Cao Minh S**, sinh năm 1961 - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1980 và bà **Lê Thị H**, sinh năm 1990 (Văn bản ủy quyền ngày 13/3/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần S: Luật sư **Trần Văn T** - Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Thanh thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông **Trương V**, sinh năm: 1959.

Hộ khẩu thường trú: Phường T, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam B34 Bộ Công an.

3/ **Công ty TNHH R.**

Trụ sở: Xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hur Dae S**, sinh năm 1959. Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Hiền E**, sinh năm: 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2015).

Địa chỉ liên lạc: Xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4/ Ông **Đậu Huy S**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Phường H, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Việt H**, sinh năm: 1972 (Văn bản ủy quyền ngày 05/7/2016).

Địa chỉ: Phường E, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty cổ phần S.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa-tỉnh Đồng Nai.

(Ông P, bà T, bà H, ông H, Luật sư T có mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm:

- Nguyên đơn Ngân hàng TMCP N ủy quyền cho ông Hồ Hữu N và ông Nguyễn Văn P đại diện trình bày:

Ngân hàng Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh V và Công ty TNHH T ký 03 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 387AVL11 ngày 15/9/2011, số tiền vay 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng), mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn.

Công ty TNHH T đã nhận nợ theo hợp đồng tín dụng 03 đợt như sau:

+ Ngày 15/9/2011, nhận nợ 19.500.000.000đ (Mười chín tỷ năm trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 15/3/2012.

+ Ngày 16/9/2011, nhận nợ 10.400.000.000đ (Mười tỷ bốn trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 16/3/2012.

+ Ngày 20/9/2011, nhận nợ 10.100.000.000đ (Mười tỷ một trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 20/3/2012.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 366AVL12-HS ngày 27/9/2012: số tiền vay 10.100.000.000đ (Mười tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn.

Ngày 27/9/2012, Công ty TNHH T đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng số tiền 10.100.000.000đ (Mười tỷ một trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 27/3/2013.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 370AVL12-HS ngày 28/9/2012: số tiền vay: 10.400.000.000đ (Mười tỷ bốn trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn.

Ngày 28/9/2012, Công ty TNHH T đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng số tiền 10.400.000.000đ (Mười tỷ bốn trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 28/3/2013.

Trong quá trình vay vốn, Công ty TNHH T đã trả một phần nợ như sau:

- Ngày 26/9/2012 trả 125.081.590đ.

- Ngày 09/7/2012 trả 8.918.410đ.

- Ngày 25/9/2012 trả 10.100.000.000đ.

- Ngày 27/9/2012 trả 10.400.000đ.

- Ngày 04/7/2013 trả 100.000.000đ.

- Ngày 05/7/2013 trả 660.000.000đ.

Đến ngày 06/7/2016, tổng dư nợ của Công ty TNHH T tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh V là 65.002.788.240đ (trong đó nợ gốc là 38.263.500.000đ, nợ lãi là 18.455.111.808đ, nợ lãi phạt là 8.874.176.432đ).

Các khoản vay của Công ty TNHH T được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng 11.924m<sup>2</sup> đất và quyền sở hữu công trình xây dựng của Công ty TNHH T tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trị giá tại thời điểm thế chấp là 43.200.000.000đ theo biên bản định giá ngày 16/3/2011.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất số: 026/TC/VCB-VL/11 ngày 16/3/2011.

- Một xe ô tô hiệu AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, 5 chỗ ngồi, năm sản xuất 2009, màu đen, biển số 51A - 056.88. Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/T6/VL 12-HS ngày 27/4/2012.

Bên thế chấp: Công ty cổ phần S. Trị giá tại thời điểm thế chấp là 2.172.000.000đ (Hai tỷ một trăm bảy mươi hai triệu đồng) theo biên bản định giá ngày 27/4/2012.

Bên giữ giấy tờ tài sản: Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh V.

Tình trạng tài sản: Do Công ty cổ phần S trông giữ, bảo quản, sử dụng và khai thác.

Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng đã ký kết, Công ty TNHH T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại các hợp đồng tín dụng nêu trên. Tính đến ngày 25/8/2013, tổng dư nợ của Công ty TNHH T tại Ngân hàng TMCP N - chi nhánh V là 49.787.687.634đ (trong đó, nợ gốc là 39.106.000.000đ, nợ lãi là 10.681.687.634đ).

Kể từ khi phát sinh nợ quá hạn (nợ lãi từ tháng 10/2011, nợ gốc quá hạn từ tháng 09/2012), Ngân hàng TMCP N - chi nhánh V đã làm việc trực tiếp và có công văn yêu cầu Công ty TNHH T trả nợ, yêu cầu Bên thế chấp thực hiện nghĩa vụ và bàn giao tài sản để Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh V xử lý thu hồi nợ. Tuy nhiên, Công ty TNHH T không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TNHH T và không bàn giao tài sản để Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh V xử lý thu hồi nợ, cụ thể:

Quá trình thanh toán của Công ty TNHH T: Theo biên bản làm việc ngày 13/3/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc đến hạn tháng 3/2012 và nợ lãi đến ngày làm việc và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết sẽ thanh toán nợ gốc và lãi trước ngày 16/3/2012.

Theo biên bản làm việc ngày 26/6/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc, lãi quá hạn về đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết tháng 7/2012 trả 5.000.000.000đ đến 10.000.000.000đ, tháng 8/2012 trả 10.000.000.000đ, tháng 9/2012 trả 10.000.000.000đ, tháng 10/2012 trả 10.000.000.000đ đến 15.000.000.000đ.

Theo biên bản làm việc ngày 20/7/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc, lãi quá hạn và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết chậm nhất 30/7/2012 sẽ trả hết lãi vay.

Theo biên bản làm việc ngày 08/8/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc, lãi và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết trả hết lãi chậm nhất trong tháng 8/2012.

Theo biên bản làm việc ngày 09/11/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc lãi và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết chậm nhất 25/11/2012 sẽ thanh toán khoản nợ quá hạn 19.366.000.000đ, thanh toán 50% lãi vay chậm nhất ngày 30/11/2012 và sẽ thanh toán hết gốc lãi vay chậm nhất đến ngày 31/12/2012.

Theo biên bản làm việc ngày 17/10/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc lãi quá hạn và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết sẽ trả tất khoản nợ gốc 19.366.000.000 đồng và lãi vay đã quá hạn chậm nhất vào ngày 19/10/2012, trong tháng 11/2012 Công ty sẽ giảm dư nợ 10.000.000.000đ tại Ngân hàng.

Theo biên bản làm việc ngày 27/12/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc lãi quá hạn và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết sẽ trả nợ 10.000.000.000đ và tất toán toàn bộ khoản vay trong quý 1 năm 2013.

Theo biên bản làm việc ngày 18/01/2012: Ngân hàng thông báo nợ gốc lãi quá hạn và đề nghị Công ty thanh toán 2.000.000.000đ, Công ty cam kết sẽ phối hợp với Công ty cổ phần S để bán xe Audi trả nợ ngân hàng, sẽ lập lịch trả nợ và thông báo nguồn tiền cụ thể chứng minh nguồn trả cho ngân hàng chậm nhất ngày 21/01/2013.

Theo biên bản làm việc ngày 05/4/2013: Ngân hàng thông báo nợ gốc lãi quá hạn và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết chậm nhất 30/4/2013 trả 2.000.000.000đ đến 4.000.000.000đ và chuyển tiền đặt cọc và thuê nhà xưởng về tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng trong tháng 5 năm 2013, Công ty sẽ phối hợp Ngân hàng tìm đối tác bán tài sản thế chấp là đất, nhà xưởng và 02 chiếc xe để trả nợ Ngân hàng, trong trường hợp đến 30/4/2013 Công ty chưa trả nợ theo cam kết này thì Ngân hàng sẽ xử lý tài sản là 02 chiếc xe trên.

Theo biên bản làm việc ngày 21/5/2013: Ngân hàng thông báo nợ gốc lãi và đề nghị Công ty thanh toán, Công ty cam kết chậm nhất 29/5/2013 trả ít nhất là 2.000.000.000đ và có phương án khả thi để xử lý tài sản đất, nhà xưởng trả nợ cho Ngân hàng, chuyển toàn bộ tiền cho thuê nhà xưởng tại Đồng Nai về tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng, trong trường hợp đến 29/5/2013 Công ty vẫn không thực hiện đúng cam kết thì Ngân hàng sẽ áp dụng mọi biện pháp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ vay.

Đối với Công ty cổ phần S: Ngân hàng đã gửi Thông báo yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh số 31/2013/QLN ngày 04/02/2013 và Thông báo yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo đảm số: 113/2013/QLN ngày 02/5/2013 cho Công ty cổ phần S nhưng Công ty không phản hồi, không thực hiện nghĩa vụ và không bàn giao tài sản thế chấp.

Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày 06/7/2016 là 65.002.788.240đ (trong đó nợ gốc là 38.263.500.000đ, nợ lãi là 18.455.111.808đ, nợ lãi phạt là 8.874.176.432đ) và toàn bộ các khoản lãi, lãi quá

hạn, phí phát sinh cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trong trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ, bên thế chấp là Công ty cổ phần S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TNHH T thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản đảm bảo để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp số tiền phát mãi tài sản đảm bảo vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N thì Công ty TNHH T và bên thế chấp là Công ty cổ phần S phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Bị đơn Công ty TNHH T do ông Phạm Phú Anh Q và bà Lương Thị Bích D đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh V và Công ty TNHH T ký 03 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 387AVL11 ngày 15/9/2011, số tiền vay 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng), mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn.

Công ty TNHH T đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng này 03 đợt như sau: Ngày 15/9/2011, nhận nợ 19.500.00.000đ (Mười chín tỷ năm trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 15/3/2012. Ngày 16/9/2011 nhận nợ 10.400.000.000đ (Mười tỷ bốn trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 16/3/2012. Ngày 20/9/2011, nhận nợ 10.100.000.000đ (Mười tỷ một trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 27/3/2013.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 370AVL12-HS ngày 28/9/2012: số tiền vay: 10.400.000.000đ (Mười tỷ bốn trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn.

Ngày 28/9/2012, Công ty TNHH T đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng số tiền 10.400.000.000đ (Mười tỷ bốn trăm triệu đồng), ngày đáo hạn 28/3/2013.

Công ty TNHH T đã trả một phần nợ như sau: Ngày 26/9/2012 trả 125.081.590đ. Ngày 09/7/2012 trả 8.918.410đ. Ngày 25/9/2012 trả 10.100.000.000đ. Ngày 27/9/2012 trả 10.400.000đ. Ngày 04/7/2013 trả 100.000.000đ. Ngày 05/7/2013 trả 660.000.000đ.

Công ty TNHH T đồng ý thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền gốc và lãi tính đến ngày 14/3/2016 là 63.367.023.615đ (trong đó nợ gốc là 38.263.500.000đ nợ lãi là 17.364.602.058đ, nợ lãi quá hạn là 7.738.912.557đ) theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP N và đồng ý phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp Công ty TNHH T không có khả năng thanh toán các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP N.

Các khoản vay của Công ty TNHH T được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Xe ô tô Lexus biển số 52F - 6790 thuộc quyền sở hữu của bà Trương Lan V đã giải chấp.

- Quyền sử dụng 11.924m<sup>2</sup> đất và quyền sở hữu công trình xây dựng của Công ty TNHH T tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai).

Bên thế chấp: Công ty TNHH T. Trị giá tại thời điểm thế chấp: 43.200.000.000đ (Bốn mươi ba tỷ hai trăm triệu đồng) theo Biên bản định giá ngày 16/3/2011.

Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất số 026/TC/VCB-VL/11 ngày 16/3/2011.

Bên giữ giấy tờ tài sản: Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh V.

Tình trạng tài sản: Do Công ty TNHH T trông giữ, bảo quản, sử dụng và khai thác.

- Một xe ô tô hiệu AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, 5 chỗ ngồi, năm sản xuất 2009, màu đen, biển số 51A - 056.88.

Bên thế chấp: Công ty cổ phần S. Hợp đồng thế chấp tài sản do ông Trương V là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần S đồng thời là thành viên công ty TNHH T.

Trị giá tại thời điểm thế chấp là 2.172.000.000đ (Hai tỷ một trăm bảy mươi hai triệu đồng) theo biên bản định giá ngày 27/4/2012.

Bên giữ giấy tờ tài sản: Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh V.

Tình trạng tài sản: Do Công ty cổ phần S trông giữ, bảo quản, sử dụng và khai thác.

Xe ô tô AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, 5 chỗ ngồi, năm sản xuất 2009, màu đen, biển số 51A - 056.88 là tài sản của Công ty cổ phần S, không phải tài sản cá nhân của ông Trương V. Hiện nay, ông Trương V không còn giữ chức vụ gì tại Công ty cổ phần S, do ông Trương V đang bị tạm giam tại Bộ Công an do liên quan đến một số việc của Công ty cổ phần S.

Trong trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ, Công ty cổ phần S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TNHH T thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản đảm bảo để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp số tiền phát mãi tài sản đảm bảo vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N thì Công ty TNHH T và bên thế chấp là Công ty cổ phần S phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần S do ông Nguyễn Hữu L và bà Lê Thị H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Xe ô tô AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, 5 chỗ ngồi, năm sản xuất 2009, màu đen, biển số 51A - 056.88 ông Trương V thế chấp cho ông Đậu Huy S ngày 04/10/2012 vay số tiền 1.500.000.000đ.

Công ty cổ phần S đề nghị Ngân hàng TMCP N trả toàn bộ giấy tờ xe Audi biển số 51A - 056.88 cho Công ty cổ phần S hoặc đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chuyển vụ án sang vụ án hình sự mà Cơ quan Cảnh sát điều tra C46B (P10), Bộ Công an đang thụ lý theo văn bản số: 05/C46B (P10) ngày 05/8/2013.

Công ty cổ phần S đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xem xét nguồn gốc đất tại xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (trước đây xã T, huyện L) do ông Trương V tự chiếm đoạt tiền của Công ty cổ phần S từ năm 2007 để mua. Năm 2008, ông Trương V đã lấy 10.757.502.805đ để xây dựng nhà xưởng của Công ty TNHH T.

Công ty cổ phần S không yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 33/TC/VL12-HS ngày 27/4/2012 với Công ty TNHH T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương V trình bày:

Ngân hàng TMCP N - chi nhánh V và Công ty TNHH T ký 03 hợp đồng tín dụng.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 387AVL11 ngày 15/9/2011: số tiền vay 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng).

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 366AVL12-HS ngày 27/9/2012: số tiền vay: 10.100.000.000đ (Mười tỷ một trăm triệu đồng).

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 370AVL12-HS ngày 28/9/2012: số tiền vay: 10.400.000.000đ (Mười tỷ bốn trăm triệu đồng).

Đối với việc vay của 03 hợp đồng tín dụng, Công ty TNHH T đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP N bao nhiêu tiền gốc, lãi ông không nắm được. Khi vay Công ty TNHH T thế chấp tài sản cho Ngân hàng TMCP N đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Xe ô tô Lexus biển số 52F - 6790 thuộc quyền sở hữu của bà Trương Lan V (là con gái của ông).

- Quyền sử dụng 11.924m<sup>2</sup> đất và quyền sở hữu công trình xây dựng của Công ty TNHH T tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai).

Bên thế chấp: Công ty TNHH T. Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất số 026/TC/VCB-VL/11 ngày 16/3/2011.

- Một xe ô tô hiệu AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, 5 chỗ ngồi, năm sản xuất 2009, màu đen, biển số 51A - 056.88.

Bên thế chấp: Công ty cổ phần S. Khi ký hợp đồng thế chấp tài sản số: 33/T6/VL12-HS ngày 27/4/2012 do ông Trương V là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần S.

Việc thế chấp tài sản là xe ô tô hiệu AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, biển số 51A - 056.88 có thông qua hội đồng quản trị gồm ông Chu Ngọc S giữ chức vụ kế toán trưởng, ông Nguyễn Thiên T, ông Nguyễn Quốc A giữ chức vụ Phó tổng giám đốc, bà Nguyễn Ngọc D và ông, các thủ tục về việc ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp là do ông Chu Ngọc S tiến hành thực hiện. Việc vay tiền của Ngân hàng đều sử dụng vào mục đích của Công ty cổ S, không phải sử dụng vào mục đích cá nhân của cá nhân ông.

Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền tạm tính đến hết ngày 25/5/2015 là 59.109.252.655đ và toàn bộ các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ. Ông không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, hiện do ông đang bị tạm giam, ông xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải và vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH R do bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền E đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 22/8/2013, Công ty TNHH R và Công ty TNHH T ký hợp đồng cho thuê kho số: 01HĐTK/TM-RV/2013 để thuê diện tích kho 3.175m<sup>2</sup> cho 04 khung kho A, B, C, D và một số tiện nghi khác kèm theo diện tích này và Công ty TNHH R được sử dụng 01 phòng làm việc trong khuôn viên tòa nhà văn phòng theo chỉ định của Công ty TNHH T (việc sử dụng này không tính tiền thuê). Địa điểm thuê kho: Xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian thuê: từ ngày 22/8/2009 đến ngày 31/12/2015, giá thuê: 6000USD/tháng, mục đích thuê: sản xuất hàng may mặc.

Trong quá trình thuê, Công ty TNHH R không biết việc Công ty TNHH T có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP N và cũng không biết tài sản nhà xưởng Công ty TNHH R đang thuê của Công ty TNHH T đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP N.

Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 25/5/2015 là 59.109.252.655đ (trong đó nợ gốc là 38.263.500.000đ, nợ lãi là 14.526.088.084đ, nợ lãi quá hạn là 6.319.664.571đ) và toàn bộ các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo các

Hợp đồng tín dụng nêu trên. Trường hợp công ty TNHH T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ, Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản đảm bảo để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Công ty TNHH R không tranh chấp trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP N và Công ty TNHH T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đậu Huy S ủy quyền cho ông Nguyễn Việt H đại diện trình bày:

Ngày 04/10/2012, ông Đậu Huy S cho Công ty cổ phần S mượn số tiền 1.500.000.000đ, đây là khoản tiền cho mượn không tính lãi và Công ty cổ phần S cam kết thanh toán cho ông Đậu Huy S sau 01 tháng, tất cả điều này được ghi trong biên bản thỏa thuận giữa ông Đậu Huy S và Công ty cổ phần S ngày 04/10/2012. Để đảm bảo cho khoản tiền mượn trên Công ty cổ phần S có giao cho ông Đậu Huy S giữ 01 chiếc xe ô tô Audi biển số 51A - 056.88 và 01 chiếc xe Toyota Sienna (chiếc xe Toyota Sienna ông Đậu Huy S đã trả lại cho Công ty cổ phần S vì chiếc xe này không thuộc sở hữu của Công ty cổ phần S).

Hiện nay, Công ty cổ phần S vẫn chưa thanh toán cho ông Đậu Huy S số tiền 1.500.000.000đ.

Tài sản thế chấp cho khoản tiền mượn 1.500.000.000đ là xe ô tô Audi biển số 51A - 056.88 hiện do ông S đang quản lý, tình trạng chiếc xe đã xuống cấp trầm trọng không thể vận hành được.

Khi ông Đậu Huy S cho Công ty cổ phần S mượn số tiền 1.500.000.000đ, ông Đậu Huy S không biết chiếc xe ô tô Audi biển số 51A - 056.88 đã được thế chấp tại Ngân hàng TMCP N.

Ông Đậu Huy S không có ý kiến gì trong vụ án giữa Ngân hàng TMCP N và Công ty TNHH T về số tiền vay gốc và lãi tính đến ngày 06/7/2016 là 65.002.788.240đ. Ông đại diện theo ủy quyền của ông Đậu Huy S tại phiên tòa hôm nay ông không có tranh chấp gì đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số: 33/TC/VL12-HS ngày 27/4/2012 mà Công ty cổ phần S thế chấp tài sản là 01 xe AUDI biển số 51A - 056.88 cho Ngân hàng TMCP N.

Tại bản án sơ thẩm số 24/2016/KDTM-ST ngày 11/7/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 203, Điều 220, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 342, 343, 348, 349, 350, 351, 471, 474, 715, 716, 717 và Điều 719 của Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" với Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền gốc và lãi tính đến ngày 06/7/2016 là: 65.002.788.240đ (Sáu mươi lăm tỷ không trăm lẻ hai triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi đồng). (Trong đó nợ gốc là 38.263.500.000đ, nợ lãi là 18.455.111.808đ, nợ lãi phạt là 8.874.176.432đ) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 07/7/2016 theo các hợp đồng tín dụng theo hạn mức số: 387AVL11 ngày 15/9/2011, hợp đồng tín dụng từng lần số: 366AVL12-HS ngày 27/9/2012 và hợp đồng tín dụng từng lần số: 370AVL12-HS ngày 28/9/2012 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản nợ nói trên là:

- Xe ô tô hiệu AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, 5 chỗ ngồi, năm sản xuất 2009, màu đen, biển số: 51A - 056.88 là tài sản của Công ty cổ phần S theo Giấy đăng ký xe ô tô số 077080 được Phòng Cảnh sát giao thông Công thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2011 (Xe ô tô hiệu AUDI A6 3.0T Quattro Prestige, biển số: 51A - 056.88 hiện ông Đậu Huy S đang quản lý, sử dụng).

- Quyền sử dụng đất diện tích 11.924m<sup>2</sup> thửa đất số 1301, tờ bản đồ số 6 và quyền sở hữu công trình xây dựng của Công ty TNHH T tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 011001 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/10/2007 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất số: 026/TC/VCB-VL/11 ngày 16/3/2011.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 22/7/2016, Công ty cổ phần S kháng cáo: Cấp sơ thẩm chưa xem xét các chứng cứ, tình tiết: Đề nghị hủy án và ra quyết định đình chỉ giải quyết, chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra làm rõ.

- Ngày 25/7/2016 Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa có Quyết định kháng nghị số 4769/QĐ/KNPT-DS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần S:

Về thủ tục tố tụng: cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng bởi lẽ cấp sơ thẩm khi thụ lý vụ án ngày 16/8/2013, trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày 24/12/2014 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 3067/QĐ-ĐKKD yêu cầu Công ty TNHH T tiến hành các thủ tục giải thể trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 24/12/2014. Theo quy định khoản 6 Điều 158 Luật Doanh nghiệp 2005 thì đến ngày 24/6/2015 Công ty TNHH T chưa tiến hành làm thủ tục giải thể nên được coi như đã được giải thể và Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai xóa tên Công ty TNHH T trong sổ đăng ký kinh doanh. Trường hợp này người đại diện theo pháp luật và các thành viên của Công ty TNHH T liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

Ông Chu Vũ Thiên H và ông Nguyễn Quốc A cho rằng ông Trương V và bà Trần Thị Trang N giả mạo chữ ký của 2 ông đề nghị giám định nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là vi phạm tố tụng trái với quy định tại Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự. Lời khai có sự mâu thuẫn nhưng không đối chất. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa cấp sơ thẩm không làm rõ và đối chất lời khai mâu thuẫn của ông Trương V và không giám định chữ ký của các thành viên nên quyết định bản án không có căn cứ vững chắc.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần S, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về thủ tục tố tụng:

Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa và đơn kháng cáo của Công ty cổ phần S trong hạn luật định và Công ty cổ phần S đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho bị đơn là Công ty TNHH T nhưng Công ty vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH T là bị đơn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/12/2014 Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 3067/QĐ-ĐKKD về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký của Công ty TNHH T. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 157 Luật doanh nghiệp quy định “Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”. Tại khoản 6 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: “Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh... Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó coi như đã được giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh xác tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán”.

Như vậy, bị đơn trong vụ án này là các thành viên của Công ty TNHH T. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ trách nhiệm các thành viên có còn tồn tại tư cách pháp nhân để xác định tư cách đương sự trong vụ án có nghĩa vụ tố tụng của Công ty TNHH T hay không. Lại chấp nhận bà Trần Thị Trang N là người đại diện theo pháp luật của Công ty và ủy quyền lại cho bà Lương Thị Bích D và ông Phạm Phú Anh Q tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng.

#### [II] Về thu thập chứng cứ:

Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty cổ phần S đề nghị giám định chữ ký của ông Nguyễn Thiên T và ông Phan Văn T trong biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 15/9/2011 có các chữ ký các thành viên công ty vì các bên cho rằng đây là chữ ký giả.

Lời khai của ông Trương V có sự mâu thuẫn nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ về thời điểm ký các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản số 33. Ban kiểm soát Công ty cổ phần S đã tổ chức buổi làm việc ngày 11/9/2013 với các thành viên Hội đồng quản trị gồm bà Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Thiên T, ông Phan Văn T, ông Nguyễn Quốc A đều khẳng định: “Không có cuộc họp này nên không biết nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 15/9/2011”.

Cấp sơ thẩm không hướng dẫn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần S có yêu cầu độc lập, để làm rõ và xem xét tính hợp pháp của

Hợp đồng thế chấp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Do cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà Tòa cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên việc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa và kháng cáo của Công ty cổ phần S là có cơ sở nên chấp nhận. Hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại theo thủ tục chung.

[III] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên Công ty cổ phần S không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần S. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa.

Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2016/KDTM-ST ngày 11/7/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần S 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 008909 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh (1).
- TAND TP.Biên Hòa (1).
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa (1)
- Lưu (5).
- Đương sự (8).

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Xuân Đào**